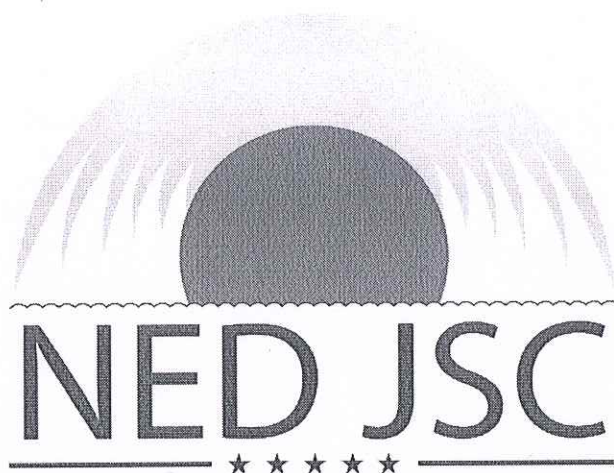


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2026

Sơn La, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		80.902.744.418	88.636.449.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.063.048.974	69.068.749.743
1. Tiền	111	1.	3.063.048.974	6.068.749.743
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.	28.000.000.000	63.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.686.136.986	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7.a	17.686.136.986	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.821.657.374	17.406.313.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.	11.498.710.256	11.265.626.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.	13.186.509.180	123.529.800
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.	5.136.437.938	6.017.157.891
IV Hàng tồn kho	140		1.706.811.514	1.791.833.788
1. Hàng tồn kho	141	5.	1.706.811.514	1.791.833.788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		625.089.570	369.552.298
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9.a	376.182.739	261.842.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		146.859.929	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		102.046.902	107.709.930
B. Tài sản dài hạn	200		564.653.621.326	634.655.212.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		507.915.721.487	536.929.027.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.	507.915.721.487	536.929.027.691
- Nguyên giá	222		777.511.029.043	774.869.886.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.595.307.556)	(237.940.859.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.460.864.972	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.460.864.972	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		49.102.190.000	90.809.860.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	7.b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	7.b	30.542.190.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	7.b	18.560.000.000	90.809.860.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	7.b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6.174.844.867	6.916.325.236
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9.b	6.174.844.867	6.916.325.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		645.556.365.744	723.291.662.740

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		134.601.217.588	219.460.476.727
I. Nợ ngắn hạn	310		54.295.985.434	107.179.999.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.	5.527.018.617	4.884.949.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12.	3.209.352.000	3.477.352.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13.	4.156.025.538	3.815.185.871
5. Phải trả người lao động	315		962.208.087	2.059.978.074
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14.	189.922.340	274.391.859
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15.a	953.168.403	64.136.037.634
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	10.a	37.165.799.118	26.885.799.118
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.132.491.331	1.646.305.831
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		80.305.232.154	112.280.476.873
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	10.b	79.864.400.000	111.854.400.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		440.832.154	426.076.873
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16.	510.955.148.156	503.831.186.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103.324.780.790	96.201.922.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		95.067.856.428	57.732.503.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.256.924.362	38.469.418.153
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.912.821	83.809.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		645.556.365.744	723.291.662.740

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đoàn Văn Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đoàn Văn Hiếu

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Văn Ngự

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.891.695.748	30.499.771.036	64.088.277.704	65.837.570.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.891.695.748	30.499.771.036	64.088.277.704	65.837.570.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.125.159.738	10.645.571.278	44.752.869.109	26.928.902.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.766.536.010	19.854.199.758	19.335.408.595	38.908.667.059
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	525.538.206	802.235.033	3.128.277.865	3.708.519.228
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2.907.594.921	2.819.429.276	8.631.941.644	9.592.248.200
- Trong đó chi phí đi vay	24		2.907.594.921	2.819.429.276	8.605.944.179	9.470.483.393
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.677.934.526	1.731.282.417	5.043.148.625	5.433.846.277
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		7.706.544.769	16.105.723.098	8.788.596.191	27.591.091.810
11. Thu nhập khác	31	VI.6	366.701	-	1.036.998	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	20.143.039	-	219.608.528	12.529.997
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19.776.338)	-	(218.571.530)	(12.529.997)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36.	7.686.768.431	16.105.723.098	8.570.024.661	27.578.561.813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.	297.241.537	1.065.440.325	297.241.537	1.065.440.325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	14.755.281	6.199.730
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.389.526.894	15.040.282.773	8.258.027.843	26.506.921.758
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.388.356.283	15.038.830.255	8.256.924.362	26.505.497.446
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.170.611	1.452.518	1.103.481	1.424.312
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		182,43	371,33	203,87	654,46
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT


Đoàn Văn Hiếu


Đoàn Văn Hiếu


Trần Văn Ngự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.570.024.661	27.578.561.813
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		31.621.610.670	13.064.076.269
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.411.123)	121.764.807
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.098.191.082)	(3.708.519.228)
- Chi phí đi vay	06		8.460.452.579	9.470.483.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.538.485.705	46.526.367.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.561.961.005)	(16.603.677.616)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.022.274	(180.447.536)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		252.162.345	3.862.872.650
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		627.139.998	2.179.989.675
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.544.470.220)	(7.012.789.104)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.278.786.573)	(4.278.007.770)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(647.880.200)	(1.020.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.469.712.324	23.474.307.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.069.169.438)	(5.266.188.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.022.190.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.000.860.000	53.950.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.093.086.345	1.425.161.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.497.413.093)	50.108.972.342
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.960.000.000	3.350.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.670.000.000)	(31.877.460.882)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(268.000.000)	(19.395.812.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.978.000.000)	(47.923.272.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(38.005.700.769)	25.660.006.813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.068.749.743	23.363.676.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31.063.048.974	49.023.683.724

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT







Trần Văn Ngư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 31/7/2024 với mã số doanh nghiệp 5500271984 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 31/7/2024 là: 405.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán là NED.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Văn phòng đại diện tại: B44-TT14, Đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
 - Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
 - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Ngành nghề chính: Sản xuất điện.
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
CTCP Thái Dương Bảo	278 đường Trần Phú, P. Đắk Cấm, T. Quảng Ngãi	Sản xuất điện	36,82%	36,82%	36,82%
CTCP Thái Dương Tây	278 đường Trần Phú, P. Đắk Cấm, T. Quảng Ngãi	Sản xuất điện	36,82%	36,82%	36,82%
CTCP Thái Dương Bắc	278 đường Trần Phú, P. Đắk Cấm, T. Quảng Ngãi	Sản xuất điện	36,82%	36,82%	36,82%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/09/2026

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 53 người (Tại ngày 31/12/2025 là 51 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**
 - Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán;
 - Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**
4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Nguyên tắc ghi nhận tiền: Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tức thời.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Số năm

Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện

47 - 48

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 48

Tổ máy phát điện

20 - 48

Máy móc thiết bị

03 - 10

Phương tiện vận tải

06 - 08

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian phân bổ tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư****28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La có địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ do đó được hưởng các ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 363884504 chứng nhận lần đầu ngày 10/6/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 06/11/2017, Công ty con được:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032).
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021).
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030).

Năm 2026 là năm thứ 9 Công ty con được hưởng mức thuế TNDN là 10% và năm thứ tư hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính (ĐVT: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	979.906.554	154.133.102
Tiền gửi không kỳ hạn	2.083.142.420	5.914.616.641
- Tiền gửi Việt Nam đồng	2.083.142.420	5.914.616.641
+ BIDV Sơn La	1.911.397.050	4.822.483.272
+ Vietinbank Đô Thành	27.278.969	1.070.985.013
+ Vietcombank Gia Lai	137.079.807	4.989.089
+ Các ngân hàng khác	7.386.594	16.159.267
- Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền (*)	28.000.000.000	63.000.000.000
Cộng	31.063.048.974	69.068.749.743

(*) Gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GT ghi sổ	GT Dự phòng	GT ghi sổ	GT Dự phòng
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.498.710.256	-	11.265.626.293	-
Cộng	11.498.710.256	-	11.265.626.293	-

3. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GT ghi sổ	GT Dự phòng	GT ghi sổ	GT Dự phòng
CTCP Tư vấn Ligi	2.769.000.000	-	-	-
CTCP Điện Gia Lai	5.118.930.000	-	-	-
CTCP Thủy điện Gia Lai	4.061.070.000	-	-	-
Các khoản trả trước khác	1.237.509.180	-	123.529.800	-
Cộng	13.186.509.180	-	123.529.800	-

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GT ghi sổ	GT Dự phòng	GT ghi sổ	GT Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.136.437.938	-	6.017.157.891	-
- Phải thu của người lao động	5.106.442.838	-	5.839.217.860	-
+ Bảo hiểm bắt buộc	33.933.165	-	28.409.747	-
+ Tạm ứng	5.072.509.673	-	5.810.808.113	-
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	-	7.000.000	-
- Phải thu khác	22.995.100	-	170.940.031	-
Cộng	5.136.437.938	-	6.017.157.891	-

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GT ghi sổ	GT Dự phòng	GT ghi sổ	GT Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	517.965.516	-	621.382.349	-
- Công cụ, dụng cụ	1.188.845.998	-	1.170.451.439	-
Cộng	1.706.811.514	-	1.791.833.788	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026
Kết thúc tại ngày 30/09/2026

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	536.435.876.057	230.622.624.893	6.422.599.057	1.388.786.955	-	774.869.886.962
- Mua trong năm	-	-	1.382.897.273	-	-	1.382.897.273
- XDCB hoàn thành	1.258.244.808	-	-	-	-	1.258.244.808
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	537.694.120.865	230.622.624.893	7.805.496.330	1.388.786.955	-	777.511.029.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	158.706.685.925	75.800.639.265	2.044.747.126	1.388.786.955	-	237.940.859.271
- Khấu hao trong kỳ	12.186.249.045	19.004.575.365	463.623.875	-	-	31.654.448.285
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	170.892.934.970	94.805.214.630	2.508.371.001	1.388.786.955	-	269.595.307.556
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	377.729.190.132	154.821.985.628	4.377.851.931	-	-	536.929.027.691
- Tại ngày cuối kỳ	366.801.185.895	135.817.410.263	5.297.125.329	-	-	507.915.721.487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026
Kết thúc tại ngày 30/09/2026

**Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	17.686.136.986	17.686.136.986	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-	-	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	186.136.986	186.136.986	-	-	-	-
Tổng	17.686.136.986	17.686.136.986	-	-	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

- Khoản tiền gửi tiết kiệm 10 tỷ đồng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 8,6%/năm.
- Khoản tiền gửi tiết kiệm 7,5 tỷ đồng có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với lãi suất đến 7,5%/năm.

Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Tỷ lệ		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào Công ty liên kết			30.542.190.000	30.542.190.000	-	-
CTCP Thái Dương Bảo	36,82%	36,82%	10.383.240.000	10.383.240.000	-	-
CTCP Thái Dương Tây	36,82%	36,82%	10.217.550.000	10.217.550.000	-	-
CTCP Thái Dương Bắc	36,82%	36,82%	9.941.400.000	9.941.400.000	-	-
Tổng			30.542.190.000	30.542.190.000	-	-

Chỉ tiêu	Tỷ lệ		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào đơn vị khác			18.560.000.000	18.560.000.000	90.809.860.000	90.809.860.000
CTCP Đầu tư Trường Đại Lộc			-	-	76.729.860.000	76.729.860.000
CTCP Thủy điện To Buông	14,50%	14,50%	18.560.000.000	18.560.000.000	14.080.000.000	14.080.000.000
Tổng			18.560.000.000	18.560.000.000	90.809.860.000	90.809.860.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	360.000.000	360.000.000
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	360.000.000	360.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	360.000.000	360.000.000
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	360.000.000	360.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	376.182.739	261.842.368
NMTĐ Nậm Công	170.701.495	122.524.921
NMTĐ Nậm Sỏi	159.816.532	112.986.118
Văn phòng Công ty	11.332.499	11.274.998
NMTĐ Nậm Công 5	34.332.213	15.056.331
b) Dài hạn	6.174.844.867	6.916.325.236
NMTĐ Nậm Công	2.453.386.555	2.782.343.209
NMTĐ Nậm Sỏi	3.286.569.717	4.102.105.279
Văn phòng Công ty	56.761.433	738.045
NMTĐ Nậm Công 5	287.584.323	31.138.703
NMTĐ Ayun 2	90.542.839	-
Cộng	6.551.027.606	7.178.167.604

10. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn	37.165.799.118	36.950.000.000	26.670.000.000	26.885.799.118
Vay ngắn hạn cá nhân	3.160.000.000	4.960.000.000	2.870.000.000	1.070.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	34.005.799.118	31.990.000.000	23.800.000.000	25.815.799.118
(1) NMTĐ Nậm Công	9.940.000.000	9.940.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	6.050.000.000	6.050.000.000	4.840.000.000	4.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	3.890.000.000	3.890.000.000	3.160.000.000	3.160.000.000
(2) NMTĐ Nậm Sỏi	15.000.000.000	15.000.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	8.170.000.000	7.650.000.000	5.100.000.000	5.620.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	6.830.000.000	7.350.000.000	4.400.000.000	3.880.000.000
(3) NMTĐ Nậm Công 5	9.065.799.118	7.050.000.000	6.300.000.000	8.315.799.118
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đô Thành	9.065.799.118	7.050.000.000	6.300.000.000	8.315.799.118
b) Dài hạn	79.864.400.000	-	31.990.000.000	111.854.400.000
(1) NMTĐ Nậm Công	14.997.000.000	-	9.940.000.000	24.937.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	9.137.515.000		6.050.000.000	15.187.515.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	5.859.485.000		3.890.000.000	9.749.485.000
(2) NMTĐ Nậm Sỏi	34.617.400.000	-	15.000.000.000	49.617.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	17.696.000.000		7.650.000.000	25.346.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	16.921.400.000		7.350.000.000	24.271.400.000
(3) NMTĐ Nậm Công 5	30.250.000.000	-	7.050.000.000	37.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đô Thành	30.250.000.000		7.050.000.000	37.300.000.000
Cộng	117.030.199.118	36.950.000.000	58.660.000.000	138.740.199.118

11. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.527.018.617	4.884.949.467
Công ty TNHH CN nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.683.564.026	2.692.854.307
Swiss Carbon Assets Ltd	1.768.048.932	1.774.169.774
Phải trả các đối tượng khác	1.075.405.659	417.925.386
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.527.018.617	4.884.949.467

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.209.352.000	3.477.352.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	3.815.185.871	13.392.039.857	13.051.200.190	4.156.025.538
Thuế giá trị gia tăng	1.028.034.593	4.278.538.515	4.254.552.614	1.052.020.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.278.786.573	291.578.509	1.278.786.573	291.578.509
Thuế thu nhập cá nhân	109.684.373	267.612.245	312.565.850	64.730.768
Thuế tài nguyên	483.354.440	6.039.999.608	5.152.138.549	1.371.215.499
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	892.928.592	2.514.310.980	2.030.759.304	1.376.480.268
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.397.300	-	22.397.300	-
b) Phải thu		-	-	
Cộng	3.815.185.871	13.392.039.857	13.051.200.190	4.156.025.538

14. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	189.922.340	274.391.859
Lãi vay	189.922.340	128.745.915
Trích trước khác	-	145.645.944
b) Dài hạn	-	-
Cộng	189.922.340	274.391.859

15. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	953.168.403	64.136.037.634
Kinh phí công đoàn	364.064.266	349.531.801
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	62.729.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.104.137	1.057.505.833
b) Dài hạn	-	-
Cộng	953.168.403	64.136.037.634

16. Vốn chủ sở hữu

A) BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Số dư đầu năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	78.814.857.755	80.773.725	455.922.990.978
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							38.469.418.153	3.035.615	38.472.453.768
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
- Phân phối trích lập các quỹ									-
- Chia cổ tức							832.353.780		832.353.780
2. Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	20.250.000.000	-	20.250.000.000
3. Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	96.201.922.128	83.809.340	503.831.186.013
- Tăng vốn trong kỳ này							96.201.922.128	83.809.340	503.831.186.013
- Lãi trong kỳ									-
- Tăng khác							8.256.924.362	1.103.481	8.258.027.843
- Phân phối trích lập các quỹ									-
- Lỗ trong kỳ							1.134.065.700		1.134.065.700
- Chia cổ tức									-
4. Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	103.324.780.790	84.912.821	510.955.148.156

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2026

Kết thúc tại ngày 30/09/2026

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		405.000.000.000	405.000.000.000
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Cộng	405.000.000.000	405.000.000.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:			
		Năm nay	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp cuối kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.250.000.000
D.	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		40.500.000	40.500.000
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2026	Quý 3/2025
		26.891.695.748	30.499.771.036
	- Doanh thu bán điện thương phẩm		
	Cộng	26.891.695.748	30.499.771.036
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu (không phát sinh)		
3.	Giá vốn hàng bán	Quý 3/2026	Quý 3/2025
		15.125.159.738	10.645.571.278
	- Giá vốn bán hàng		
	Cộng	15.125.159.738	10.645.571.278
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025
		525.538.206	802.235.033
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	525.538.206	802.235.033
5.	Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025
		2.907.594.921	2.819.429.276
	Chi phí đi vay		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	2.907.594.921	2.819.429.276
6.	Thu nhập khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
		366.701	-
	Thu nhập khác		
	Cộng	366.701	-

7.	Chi phí khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	Chi phí khác	20.143.039	-
	Cộng	20.143.039	-
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2026	Quý 3/2025
a)	Các khoản CP quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.677.934.526	1.731.282.417
	Chi phí nhân viên quản lý	849.477.265	955.070.915
	Chi phí vật liệu quản lý	127.924.870	189.433.201
	Chi phí đồ dùng văn phòng	17.581.848	203.257.398
	Chi phí khấu hao TSCĐ	119.072.772	114.411.198
	Thuế, phí và lệ phí	22.123.369	16.305.376
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.525.977	189.891.573
	Chi phí bằng tiền khác	96.228.425	62.912.756
	Cộng	1.677.934.526	1.731.282.417

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty CP đầu tư phát triển An Khánh Hưng

Công ty CP Thái Dương Bảo

Công ty CP Thái Dương Tây

Công ty CP Thái Dương Bắc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm

soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có

liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Ảnh hưởng đáng kể

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của năm tài chính 2025 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025.

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Đoàn Văn Hiếu



Đoàn Văn Hiếu



Trần Văn Ngu